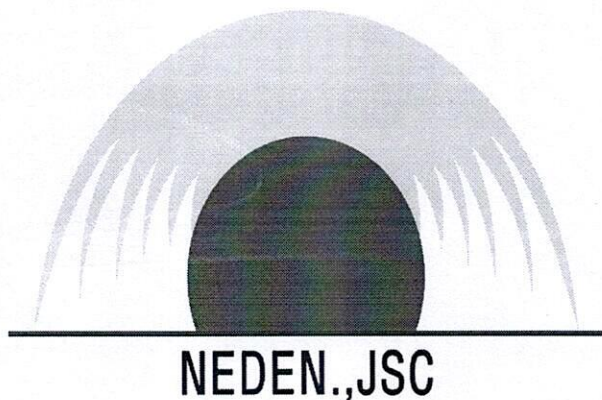


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - NĂM 2023

Sơn La, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		15.331.465.082	14.946.565.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		247.528.230	155.903.728
1. Tiền	111	1.	247.528.230	155.903.728
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.		-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.378.366.975	12.593.929.045
1. Phải thu khách hàng	131	3.	6.753.285.428	8.337.562.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.	55.000.000	159.456.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.	6.570.081.547	4.096.910.496
IV Hàng tồn kho	140		1.481.703.978	1.952.452.839
1. Hàng tồn kho	141	6.	1.481.703.978	1.952.452.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223.865.899	244.279.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.	223.865.899	244.279.568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	8.	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		645.524.985.314	670.507.987.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		422.490.121.063	436.127.372.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.	422.490.121.063	436.127.372.365
- Nguyên giá	222		606.647.558.631	606.647.558.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(184.157.437.568)	(170.520.186.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10.		
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.000.000)	(360.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		209.826.514.248	218.700.879.771
1. Đầu tư vào Công ty con	251	13a.	101.800.000.000	101.800.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	13b.	99.000.000.000	80.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13c.	31.050.000.000	55.050.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.023.485.752)	(18.649.120.229)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.208.350.003	15.679.734.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.	13.208.350.003	15.679.734.875
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		660.856.450.396	685.454.552.191

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		201.133.509.294	229.531.561.213
I. Nợ ngắn hạn	310		64.740.169.294	47.960.061.213
1. Phải trả người bán	311	15.a	4.362.784.829	3.576.531.010
2. Người mua trả tiền trước	312	15.b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.	4.634.783.670	2.963.167.414
4. Phải trả người lao động	314	17.	1.500.490.682	1.173.861.902
5. Chi phí phải trả	315	18.	376.022.557	420.194.555
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	19.	4.820.570.379	4.870.588.308
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.	47.191.555.126	32.947.160.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.853.962.051	2.008.558.024
II. Nợ dài hạn	330	21.	136.393.340.000	181.571.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20b.	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20a.	136.393.340.000	181.571.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		459.722.941.102	455.922.990.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.	459.722.941.102	455.922.990.978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.177.486.557	48.377.536.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.377.536.433	23.007.525.693
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.799.950.124	25.370.010.740
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		660.856.450.396	685.454.552.191

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.	17.007.932.332	19.377.604.183	63.150.429.385	81.846.990.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27.	17.007.932.332	19.377.604.183	63.150.429.385	81.846.990.199
4. Giá vốn hàng bán	11	28.	6.262.160.941	7.074.701.319	27.295.298.080	26.157.948.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.745.771.391	12.302.902.864	35.855.131.305	55.689.041.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.	657.866	1.637.192	2.652.195	554.575.296
7. Chi phí tài chính	22	30.	5.005.987.669	5.860.663.621	24.398.366.052	21.262.837.561
- Trong đó chi phí lãi vay	23		4.472.345.682	5.714.391.605	20.987.342.630	21.501.190.849
- Chênh lệch tỉ giá			36.657.899		36.657.899	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.	1.788.655.663	1.556.048.486	5.759.084.400	5.555.739.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.951.785.925	4.887.827.949	5.700.333.048	29.425.040.024
11. Thu nhập khác	31	34.			2.040.683.812	45.000.001
12. Chi phí khác	32	35.	334.574.998	5.567.100	2.478.739.095	891.427.654
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(334.574.998)	(5.567.100)	(438.055.283)	(846.427.653)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36.	3.617.210.927	4.882.260.849	5.262.277.765	28.578.612.371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.	1.283.649.653	1.902.272.529	1.462.327.641	3.208.601.631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.333.561.274	2.979.988.320	3.799.950.124	25.370.010.740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		57,62	73,58	93,83	626,42

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.262.277.765	28.578.612.371
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13.637.251.302	13.720.252.022
- Các khoản dự phòng	03		3.374.365.523	(238.353.288)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36.657.899)	
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.652.195)	(554.575.296)
- Chi phí lãi vay	06		20.987.342.630	21.501.190.849
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.221.927.126	63.007.126.658
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(784.437.930)	(2.565.153.807)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		470.748.861	(636.058.325)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.863.133.772	2.908.693.160
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.491.798.541	(2.219.661.258)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.031.514.628)	(43.886.735.987)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(356.022.588)	(10.446.559.015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(154.595.973)	(657.151.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.721.037.181	5.504.499.707
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.500.000.000)	(10.940.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.000.000.000	24.550.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.652.195	4.575.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.502.652.195	13.614.575.296
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.933.764.874)	(18.156.160.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(198.300.000)	(1.034.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.132.064.874)	(19.190.615.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		91.624.502	(71.539.997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155.903.728	227.443.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		247.528.230	155.903.728

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng



Dương Văn Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2023****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, sửa đổi lần 20 số 5500271984 ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Văn phòng đại diện tại: Tầng 6, tòa Golden Field, số 24 Nguyễn Cơ Thạch, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **405.000.000.000, đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm linh năm tỷ đồng chẵn./.)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện....**3. Ngành nghề kinh doanh**

- * Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- * Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp**4.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

- Nhà máy Thủy điện Nậm Công;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

- + Tên Công ty con: Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La mã số doanh nghiệp là: **5500523800** đăng ký lần đầu ngày 07/09/2015. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 28/03/2022 có trụ sở tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 102 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng;

+ Căn cứ nghị quyết số 02/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua lại 5.480.000 cổ phần của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La từ Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long, tương ứng với tỉ lệ 99,63% vốn điều lệ Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

+ Căn cứ nghị quyết số 05-1/NQ-HĐQT ngày 13/02/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 2.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,73% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La.

+ Căn cứ nghị quyết số 18/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,77% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

+ Căn cứ nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 27/09/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,80% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con;

- + Tên Công ty liên doanh, liên kết: Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu

Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu, mã số doanh nghiệp là: 5500631411 đăng ký lần đầu ngày 03/03/2021 có trụ sở tại Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 207 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;

- + Căn cứ nghị quyết số 02A/NQ-HĐQT ngày 26/02/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu, số lượng
- * 9.900.000 cổ phần tương ứng với tỉ lệ 47,82% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu;
- + Căn cứ nghị quyết số 24/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty CP Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 6.795.000 cổ phần.

Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết.

- + Tên Công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc:

Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc, mã số doanh nghiệp là: 2802608854 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/03/2021, có trụ sở tại số nhà 679 Quang Trung, Phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa với số vốn điều lệ: 200 tỷ 500 triệu đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;

- + Căn cứ nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 05/03/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án đầu tư vào Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc; giá trị
- * đầu tư 80,5 tỷ tương ứng với tỉ lệ 40,15% vốn điều lệ của Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;
- + Căn cứ Nghị quyết số 02NQ-HĐQT ngày 10/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án mua thêm phần vốn góp tại Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc, giá trị 18,5 tỷ tương ứng tỉ lệ 45,21% vốn điều lệ của Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;

Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng:
3. Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu

3.2. kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà máy TĐ Nậm Công và Nậm Sỏi	Theo thời gian dự án
Máy móc thiết bị	8 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

Đơn vị trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty con khoản lỗ phát sinh trong kỳ

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ (nếu có).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu

- trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, ... tại Chi cục thuế khu vực Sông Mã - Sốp

- Cộp, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) : Công ty thực hiện quyết toán thuế TNDN theo quy định. Thuế suất thuế TNDN là 20% theo quy định của Luật Thuế TNDN;
- Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư như sau:

- + Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2009-2023). Được miễn 4 năm (từ năm 2009-2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013-2021). Năm 2023, doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%;

- + Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	235.405.381	104.044.932
- Tiền gửi Ngân hàng	12.122.849	51.858.796
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	12.122.849	51.858.796
Cộng	247.528.230	155.903.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

3. Các khoản phải thu của Khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực VN	6.753.285.428	8.337.562.549
Cộng	6.753.285.428	8.337.562.549
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH kiểm toán CPA VietNam	44.000.000	44.000.000
- Công ty cổ phần thiết bị thủy lợi thủy điện	-	115.456.000
- Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	11.000.000	-
Cộng	55.000.000	159.456.000
5. Phải thu ngắn và dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn		
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, ...	23.932.545	-
- Tạm ứng	5.939.180.002	4.089.910.496
- Ký cược, ký quỹ	138.874.500	7.000.000
- Phải thu khác	468.094.500	-
Cộng	6.570.081.547	4.096.910.496
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	428.562.023	429.371.114
- Công cụ, phụ tùng thay thế	1.053.141.955	1.523.081.725
Cộng	1.481.703.978	1.952.452.839
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NMTĐ Nậm Công 4	125.289.552	112.482.148
- NMTĐ Nậm Sỏi	98.576.347	111.669.949
- Văn phòng Công ty	-	20.127.471
Cộng	223.865.899	244.279.568

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	417.344.906.143	185.971.467.533	2.359.480.000	971.704.955	-	606.647.558.631
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	417.344.906.143	185.971.467.533	2.359.480.000	971.704.955	-	606.647.558.631
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109.161.067.900	59.708.891.405	688.181.676	962.045.285	-	170.520.186.266
- Khấu hao trong kỳ	8.912.090.976	4.322.253.984	393.246.672	9.659.670		13.637.251.302
- Tăng trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	118.073.158.876	64.031.145.389	1.081.428.348	971.704.955	-	184.157.437.568
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	308.183.838.243	126.262.576.128	1.671.298.324	9.659.670	-	436.127.372.365
- Tại ngày cuối kỳ	299.271.747.267	121.940.322.144	1.278.051.652	-	-	422.490.121.063

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Quý IV năm 2023

Điện thoại: 0246 663 8585

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)		
11. Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	360.000.000	360.000.000
Hao mòn lũy kế	(360.000.000)	(360.000.000)
Giá trị còn lại	-	-
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	101.800.000.000	101.800.000.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	101.800.000.000	101.800.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	99.000.000.000	80.500.000.000
- Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	99.000.000.000	80.500.000.000
c. Đầu tư khác	31.050.000.000	55.050.000.000
- Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	31.050.000.000	31.050.000.000
- Công ty cổ phần Shisho Việt Nam	-	24.000.000.000
Cộng	231.850.000.000	237.350.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 4	5.369.538.056	7.463.324.924
- Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	7.821.319.652	8.193.458.563
- Văn phòng Công ty	17.492.295	22.951.388
Cộng	13.208.350.003	15.679.734.875
15.a Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930
- Phải trả các đối tượng khác	1.991.210.899	1.204.957.080
Cộng	4.362.784.829	3.576.531.010
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.749.261.314	1.551.284.925
- Thuế TNDN	1.462.327.641	351.588.588
- Thuế TNCN	292.977.580	253.372.262
- Thuế tài nguyên	236.963.971	290.680.739
- Các loại thuế khác (Phí BVMTR, cấp quyền...)	893.253.164	516.240.900
Cộng	4.634.783.670	2.963.167.414
17. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền lương khối văn phòng	534.172.364	481.024.070
- Tiền lương khối NMTĐ	966.318.318	692.837.832
Cộng	1.500.490.682	1.173.861.902

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Quý IV năm 2023

Điện thoại: 0246 663 8585

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18. Chi phí phải trả		
- Thuê kênh trắng viễn thông của Viettel	13.636.364	13.636.364
- Chi phí kiểm toán	80.000.000	80.000.000
- Chi phí lãi vay	282.386.193	326.558.191
Cộng	376.022.557	420.194.555
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Kinh phí công đoàn	382.225.546	354.893.475
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.438.344.833	4.515.694.833
Cộng	4.820.570.379	4.870.588.308
20. Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án Nậm Công 4	41.691.395.126	27.047.000.000
- Dự án Nậm Sỏi	5.120.000.000	4.120.000.000
- Văn phòng Công ty	380.160.000	1.780.160.000
Cộng	47.191.555.126	32.947.160.000
21. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	136.393.340.000	181.571.500.000
- Vay Ngân hàng	136.393.340.000	181.571.500.000
Dự án Nậm Công 4	32.801.540.000	69.127.540.000
Dự án Nậm Sỏi	103.117.400.000	111.589.400.000
Văn phòng Công ty	474.400.000	854.560.000
Cộng	136.393.340.000	181.571.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	23.007.525.693	-	430.552.980.238
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước									25.370.010.740		25.370.010.740
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ											-
2. Số dư cuối năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	48.377.536.433	-	455.922.990.978
3. Số dư đầu năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	48.377.536.433	-	455.922.990.978
- Tăng vốn trong kỳ này											-
- Lãi trong kỳ									3.799.950.124		3.799.950.124
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia cổ tức									-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	52.177.486.557	-	459.722.941.102

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cộng	405.000.000.000	405.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
	* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			
		Năm nay	Năm trước
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
	Vốn góp cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	40.500.000.000
E. Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Quỹ khen thưởng	1.693.039.829	1.702.139.829
	- Quỹ phúc lợi	160.922.222	306.418.195
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV trong Công ty.			
23.	Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24.	Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
25.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	+ Doanh thu bán điện thương phẩm	17.007.932.332	19.377.604.183
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
	Cộng	17.007.932.332	19.377.604.183
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.007.932.332	19.377.604.183
28.	Giá vốn hàng bán	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	Giá vốn bán hàng	6.262.160.941	7.074.701.319
	Cộng	6.262.160.941	7.074.701.319

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

		Quý IV/2023	Quý IV/2022
29.	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, khác	657.866	1.637.192
	Lãi các khoản đầu tư	-	
	Cộng	657.866	1.637.192
30.	Chi phí hoạt động tài chính		
	Chi phí lãi vay	4.472.345.682	5.714.391.605
	Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	496.984.088	-
	Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư		131.152.446
	Cộng	5.005.987.669	5.860.663.621
32.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Cộng	1.788.655.663	1.556.048.486
33.	Thu nhập ban Tổng giám đốc		
	Thu nhập ban Tổng giám đốc	201.000.000	90.000.000
	Tổng cộng	201.000.000	90.000.000
34.	Thu nhập khác		
	Thu nhập khác	-	-
	Cộng	-	-
35.	Chi phí khác		
	Chi phí khác	334.574.998	5.567.100
	Cộng	334.574.998	5.567.100
36.	Lợi nhuận trước thuế		
	Cộng	3.617.210.927	4.882.260.849
37.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.617.210.927	4.882.260.849
	Thu nhập tính thuế TNDN	3.617.210.927	4.882.260.849
	Chi phí thuế TNDN hiện hành (10%)	1.283.649.653	1.902.272.529
38.	Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	97,68%	97,82%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	2,32%	2,18%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	30,44%	33,49%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	69,56%	66,51%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	3,29	2,99
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,24	0,31
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,21	0,27
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	8,33%	34,92%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	6,02%	31,00%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,80%	4,17%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,58%	3,70%

39. Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La

Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc

Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu

Ông Dương Văn Quyền

Mối quan hệ

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào đơn vị khác

Tổng Giám đốc Công ty

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Quyền